

Đánh giá thực trạng nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi

Huỳnh Đình Phát*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng giai đoạn 2016 – 2020, chất lượng cuộc sống của người dân nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi đang rất thấp, phải đối mặt với thiếu hụt trầm trọng về những nhu cầu xã hội cơ bản. Nghèo về thu nhập là chủ yếu trong cơ cấu nghèo của tỉnh Quảng Ngãi (phổ biến chung là trên 90% tổng số hộ nghèo). Đến năm 2020 số hộ nghèo thiếu hụt về chỉ tiêu Hồ xi/nhà tiêu hợp vệ sinh là lớn nhất, chiếm tỷ lệ 59,59% trong tổng số hộ nghèo; 40,64% hộ nghèo đang không được tiếp cận các dịch vụ viễn thông như điện thoại, internet...; 40,59% hộ nghèo sử dụng nguồn nước sinh hoạt không đảm bảo vệ sinh, 35,09% hộ nghèo có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 8m² và 33,53% hộ nghèo phải sống trong những căn nhà tạm bợ, thiếu kiên cố.... Chỉ tiêu có tỷ lệ thiếu hụt ít nhất là tình trạng đi học của trẻ em và tiếp cận dịch vụ y tế, tuy nhiên số lượng hộ gia đình có người không được sở hữu bảo hiểm y tế cũng còn cao, tiềm ẩn nguy cơ tái nghèo nếu hộ bị rủi ro về bệnh tật. Diễn biến nghèo đa chiều thể hiện khu vực thành thị tuy có tỷ lệ thoát nghèo cao nhưng tỷ lệ tái nghèo cũng cao hơn so với khu vực nông thôn; khu vực nông thôn có tỷ lệ hộ nghèo phát sinh cao hơn so với khu vực thành thị. Những cú sốc trong năm 2020 (dịch bệnh Covid – 19, thiên tai...) cũng ảnh hưởng đáng kể, làm gia tăng số hộ nghèo trong năm. Để giảm nghèo, nâng cao năng lực tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, tỉnh Quảng Ngãi cần quan tâm đến tạo sinh kế, phát huy thành quả phổ cập giáo dục và hệ thống bảo hiểm y tế, nâng cao hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng trên cơ sở lồng ghép các chương trình mục tiêu.

Từ khoá: Nghèo đa chiều, thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, tỉnh Quảng Ngãi

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chỉ số Nghèo đa chiều (MPI - *Multidimensional Poverty Index*) đã được UNDP sử dụng từ năm 2010 trong Báo cáo Phát triển con người và được đề xuất áp dụng thống nhất trên thế giới từ năm 2015 để theo dõi, đánh giá đói nghèo. Chỉ số này là một cách thức đo lường mới về nghèo đói, đơn giản nhưng vẫn đáp ứng tính đa chiều, tính toán dựa trên 3 chiều nghèo là Y tế, Giáo dục và Điều kiện sống với 10 chỉ số về phúc lợi; chuẩn nghèo được xác định bằng 1/3 tổng số thiếu hụt. Trải qua nhiều năm, chỉ số MPI vẫn duy trì 3 chiều đo lường với 10 chỉ số, chỉ có sự thay đổi về ngưỡng thiếu hụt, thể hiện trong Báo cáo “Sửa đổi Chỉ số Nghèo đa chiều toàn cầu: Thông tin thực nghiệm và độ tin cậy” thực hiện năm 2020 bởi Alkire và Kanagaratnam¹.

Việt Nam chuyển đổi phương pháp đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều theo Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ cho giai đoạn 2016-2020. Quảng Ngãi là một tỉnh Duyên hải miền Trung, khi áp dụng đo lường, đánh giá nghèo theo cách tiếp cận đa chiều đã chỉ ra sự chênh lệch đáng kể. Cụ thể, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Quảng Ngãi năm 2015 là 9,22% - theo chuẩn nghèo đơn chiều; với chuẩn nghèo đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo

năm 2016 đã tăng lên 13,06%, đặc biệt khu vực miền núi có 25.392 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 41,93% (trong đó huyện Tây Trà có tỉ lệ hộ nghèo cao nhất so với các huyện khác trong tỉnh: 75,08%, tiếp theo là huyện Sơn Tây: 55,07%). Năm 2020, tỷ lệ nghèo đa chiều tỉnh Quảng Ngãi là 6,41%².

Sau 05 năm thực hiện đo lường, đánh giá nghèo theo cách tiếp cận đa chiều, cần có sự phân tích để có góc nhìn sâu hơn về thực trạng nghèo, trên cơ sở đó để xuất một số chính sách giảm nghèo phù hợp hơn với chuẩn nghèo mới, phù hợp hơn với nhận thức mới về nghèo. Việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp đối với tỉnh Quảng Ngãi là một nghiên cứu thực tiễn có ý nghĩa, bởi trong khu vực duyên hải Trung bộ thì Quảng Ngãi là một trong 03 tỉnh có số hộ nghèo cao nhất (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định), và liên tục là tỉnh có tỷ lệ nghèo cao nhất suốt giai đoạn 2015 – 2019. Mặc dù có nhiều nỗ lực trong công tác giảm nghèo, nhưng so với các địa phương lân cận thì vẫn chưa có những điểm đột phá.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu chủ yếu áp dụng phương pháp định tính trong hệ thống hóa cơ sở lý thuyết, phân tích và đánh giá dữ liệu thứ cấp, cụ thể như sau:

Trường Đại học Phạm Văn Đồng, Việt Nam

Liên hệ

Huỳnh Đình Phát, Trường Đại học Phạm Văn Đồng, Việt Nam

Email: hdphat@pdu.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 14/01/2021
- Ngày chấp nhận: 14/5/2021
- Ngày đăng: 20/5/2021

DOI: 10.32508/stdjelm.v5i2.759



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Phát H D. **Đánh giá thực trạng nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi.** *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.*; 5(2):1561-1575.

- Tổng hợp tài liệu: Phương pháp này được sử dụng nhằm hệ thống hoá các lý thuyết, xác định các luận cứ khoa học và thực tiễn về đo lường nghèo đa chiều. Thông qua nghiên cứu, tổng hợp cơ sở lý thuyết để hình thành khung lý thuyết tổng quan về nghèo đa chiều và tiếp cận đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam.

- Thống kê mô tả và so sánh: Phương pháp này được sử dụng để đánh giá thực trạng nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020; so sánh và nhận định diễn biến nghèo đa chiều; phân tích thiếu hụt về thu nhập, thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Cơ sở dữ liệu: Bài viết chủ yếu sử dụng nguồn dữ liệu dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo, số liệu tổng hợp về nghèo của địa phương qua Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Khái niệm nghèo đa chiều

Từ kết quả nghiên cứu các công trình của Townsend và Abel-Smith³, Sen⁴, Sen⁵, Sen⁶, Sen⁷, khái niệm về nghèo đã được mở rộng bao gồm cả các khía cạnh khác của cuộc sống con người. Nghèo không chỉ được đo lường bằng thu nhập, chi tiêu mà bao gồm tiếp cận với hàng hóa công cộng, y tế, giáo dục, điều kiện nhà ở, và các mức sống xã hội khác...

Tùy thuộc vào mục tiêu, quan điểm, cách tiếp cận khác nhau mà các tổ chức, các nhà nghiên cứu về nghèo đói thường đưa ra định nghĩa và các tiêu chí đo lường, đánh giá khác nhau. Theo Ngân Hàng Thế Giới (WB) thì: Nghèo không chỉ đơn thuần là vấn đề túng thiếu vật chất mà còn liên quan đến rủi ro, tính dễ bị tổn thương, vấn đề xã hội và các cơ hội⁸. Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) thì cho rằng, nghèo đa chiều là thể hiện tổng hợp các dạng khác nhau của thiếu thốn, thiệt thòi và rủi ro và người nghèo là người không được tiếp cận với các dịch vụ cơ bản như nước sạch, nhà vệ sinh, nơi ở, sinh kế, y tế, giáo dục, an sinh xã hội không được trao quyền và có tiếng nói trong xã hội. Nghèo là tình trạng thiếu thốn các tài sản và cơ hội thiết yếu mà mọi người dân đều có quyền được hưởng⁹.

Alkire & Foster định nghĩa nghèo đa chiều là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, thể hiện rõ một sự thiếu thốn về mặt năng lực¹⁰.

Theo Anh¹¹, nghèo đa chiều là cách tiếp cận mới nhằm hạn chế việc bỏ sót những đối tượng tuy không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về các chiều cạnh khác. Thay vì xem xét nghèo thu nhập, những ai không được khám chữa bệnh, không được đến trường, không được tiếp cận thông tin cũng được xác

định là nghèo. Tiếp cận nghèo đa chiều là phương pháp khắc phục những bất cập và hạn chế của chính sách hiện tại, giúp bảo đảm mức sống tối thiểu, đồng thời đáp ứng các dịch vụ xã hội cơ bản, từng bước giảm nghèo bền vững.

Qua nghiên cứu, tham khảo và tổng hợp, tác giả cho rằng: *Tình trạng nghèo thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống con người. Nghèo đa chiều là sự thiếu hụt năng lực thụ hưởng các lợi ích phát triển kinh tế xã hội, không được đáp ứng một số các nhu cầu cơ bản thuộc phạm vi quyền con người như giáo dục, y tế, điều kiện sống tối thiểu.*

Tổng quan nghiên cứu đo lường nghèo đa chiều

Kể từ những nghiên cứu tiên phong về tiếp cận nghèo đói trên cơ sở các chỉ số phi tiền tệ..., nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện với sự đa dạng về phương pháp cũng như chỉ số đo lường... Cho đến nay, không có sự đồng thuận về biện pháp tốt nhất về đo lường và đánh giá nghèo đa chiều, nhưng sử dụng rộng rãi là phương pháp mở rộng của Alkire và Foster (còn gọi là phương pháp AF), tổng hợp thông tin từ các khía cạnh nghèo khác nhau vào một chỉ số tổng hợp (gọi là số nghèo đa chiều - MPI), phản ánh tỷ lệ nghèo đa chiều và mức độ thiếu hụt của người nghèo đa chiều. Vận dụng phương pháp AF, Batana¹² ước tính đói nghèo đa chiều ở 14 nước châu Phi cận Sahara bởi thước đo nghèo được chọn từ một tập hợp các ngưỡng đủ hợp lý để sự thiếu hụt ở các chiều phản ánh được khía cạnh phúc lợi và đói nghèo, và MDGs là phù hợp để đưa ra kết quả nhận dạng nghèo. Trên cơ sở đó, các chiều nghèo được xác định bao gồm tài sản (điện, phương tiện truyền thông, tủ lạnh, xe, sàn nhà, điện thoại, nước sạch, nhà vệ sinh), sự trao quyền, giáo dục và chỉ số sức khỏe con người. Bốn chiều được gán trọng số bằng nhau và bằng 1, và một trong số chúng (tài sản) cũng được chia đều thành tám kích thước lồng nhau. Nghiên cứu cũng đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai có thể bao gồm việc khám phá những ảnh hưởng của sự thay đổi về trọng số đối với kết quả đánh giá nghèo. Nhìn chung, phương pháp được đề xuất có vẻ phù hợp để đo lường đói nghèo ở các nước đang phát triển như ở các nước Châu Phi cận Sahara¹². Cũng theo cách tiếp cận này, Santos và Ura¹³ sử dụng dữ liệu Điều tra mức sống của Bhutan năm 2007 để ước lượng nghèo đa chiều ở Bhutan qua các chỉ số: thu nhập, giáo dục, phòng ở, tiếp cận điện và nước uống; riêng khu vực nông thôn có đề cập thêm chỉ số về tiếp cận đường đi và tiếp cận nguồn đất sở hữu. Kết quả nghiên cứu cho thấy tình trạng nghèo đa chiều chủ yếu là

một hiện tượng nông thôn, trong đó chủ yếu phản ánh sự thiếu thốn về giáo dục, điện, phòng ở, thu nhập và tiếp cận với đường xá; quyền sở hữu đất và nước có đóng góp tương đối nhỏ hơn trong nghèo đa chiều. Tình trạng nghèo đa chiều cũng có tính phân bố theo vùng địa phương, cụ thể là các huyện Samtse, Mongar, Chukha, Trashigang và Samdrup Jongkhar được xác định là đóng góp cao nhất cho tình trạng nghèo đa chiều nói chung. Santos và Ura¹³ cũng kết luận rằng phương pháp luận này được gợi ý như một công thức tiềm tàng cho đo lường nghèo đói quốc gia và phân bổ ngân sách giữa các huyện và các ngành. Không chỉ vận dụng đo lường nghèo đói đa chiều theo AF, Battiston, Cruces¹⁴ còn áp dụng theo nghiên cứu của Bourguignon và Chakravarty¹⁵ và chỉ số Nhu cầu Không hài lòng (The Unsatisfied Basic Needs index) để thực hiện nghiên cứu đói nghèo đa chiều ở sáu nước châu Mỹ Latinh trong giai đoạn 1992-2006 (Argentina, Brazil, Chile, El Salvador, Mexico và Uruguay). Cách tiếp cận lai được sử dụng bao gồm chiều thu nhập (sử dụng mức 2 đô la Mỹ mỗi ngày), cùng với năm chiều được xem xét theo nhu cầu cơ bản: giáo dục chủ hộ (ít nhất là 5 năm học), giáo dục trẻ em, vệ sinh, nhà ở, nước sạch.

Thống nhất cách tiếp cận đo lường, đánh giá nghèo đa chiều theo phương pháp AF và sử dụng chỉ số MPI, một loạt các nghiên cứu khác lại đi vào đặt ra các vấn đề khác như đơn vị đo lường, sự phân bố theo không gian, hay sự tác động của các yếu tố đến nghèo đa chiều. Vijaya, Lahoti¹⁶ cho rằng các biện pháp đo lường đa chiều vẫn tiếp tục theo cách tiếp cận nghèo về thu nhập truyền thống bằng cách sử dụng hộ gia đình chứ không phải là cá nhân như một đơn vị phân tích, điều này đã bỏ qua sự khác biệt giữa các hộ gia đình trong phân bổ nguồn lực theo giới tính, độ tuổi.... Trên cơ sở dữ liệu từ Khảo sát tài sản hộ gia đình Karnataka (KHAS), một phương pháp đo lường nghèo đa chiều cấp độ cá nhân cho Karnataka, Ấn Độ đã được xây dựng, kết quả cho thấy rằng ở cấp độ cá nhân có thể xác định những khác biệt đáng kể về giới trong nghèo đói nhưng không thể hiện ở cấp hộ gia đình. Từ quan điểm về giới, cân bằng giữa các hộ gia đình với từng cá nhân là vấn đề đặc biệt nghiêm trọng vì giới tính là một trục phân biệt quan trọng với nam giới, phụ nữ và trẻ em gái. Phần lớn do thiếu dữ liệu phân tách theo giới tính, các biện pháp giảm nghèo đa chiều hiện tại tiếp tục sử dụng hộ gia đình như một đơn vị phân tích.

Cũng phân tích nghèo đa chiều ở cấp độ cá nhân, Zahra và Zafar¹⁷ nghiên cứu “Bất bình đẳng và nghèo đa chiều: Trường hợp nghiên cứu cộng đồng Kitô giáo Lahore, Pakistan” đã thu thập thông qua cuộc khảo sát tự điều tra với một mẫu 1.800 cá nhân thuộc cộng

đồng Kitô hữu của thành phố Lahore. Nghiên cứu này đã xác định bảy khía cạnh của nghèo đói bao gồm mức sống, môi trường, tài sản, giáo dục, y tế, sinh kế và trên hết là sự loại trừ xã hội. Phân tích thực nghiệm đã được thực hiện với sự trợ giúp của kỹ thuật lập bản đồ đói nghèo của Alkire và Foster (2011) và các kỹ thuật mô hình toán kinh tế Logit và Probit, qua đó tính toán mức độ nghèo đói, độ sâu và mức độ nghiêm trọng (M0, M1 và M2) đồng thời đo lường tác động của các yếu tố quyết định về kinh tế xã hội và nhân khẩu học đối với các biểu đồ nghèo đói của cộng đồng Kitô hữu. Kết quả nghiên cứu cho thấy các tầng lớp này bị mắc vào chu kỳ đói nghèo, và cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội nghèo nàn không cho phép họ thoát khỏi đói nghèo. Khía cạnh quan trọng nhất của nghiên cứu này là tính toán độ sâu và mức độ nghiêm trọng (M2 và M3) của đói nghèo. Kết quả cho thấy 32% dân số đang sống trong nghèo đói với hai hoặc nhiều hơn hai chiều. Mức độ nghiêm trọng của nghèo đói có thể được nhìn thấy với sự giúp đỡ của biện pháp M2. Ở hai hoặc nhiều hơn hai khía cạnh của đói nghèo, mức độ nghiêm trọng của nghèo đói đa chiều là 26%. Sử dụng phương pháp AF, Wang và Wang¹⁸ đã đo lường, đánh giá nghèo đa chiều bằng chỉ số MPI với các đặc tính của Trung Quốc kết hợp cách tiếp cận phân tích theo chiều dọc, phân tích không gian GIS trong các điều kiện địa lý và kinh tế xã hội khác nhau. Trên cơ sở kết hợp phân tích định lượng GIS với kỹ thuật xử lý hình ảnh kỹ thuật số RS, nghiên cứu đã đề xuất mô hình đánh giá mức nghèo đói của mỗi địa phương và phân tích các yếu tố đóng góp vào sự nghèo đói. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm từ 11 quận của thành phố Hechi cho thấy rằng có ít nhất bốn khía cạnh về nghèo đói (nhà ở, sức khỏe, giáo dục, điều kiện sống) với mười chỉ số cơ bản, trong đó ba yếu tố chính đóng góp vào nghèo đói là nhà ở không kiên cố, sức khỏe gia đình và sự mù chữ của người lớn, các yếu tố thứ yếu bao gồm loại nhiên liệu, tỷ lệ nhập học của trẻ... Các yếu tố này có sự tự tương quan mạnh mẽ. Về mức độ nghèo đói, phía tây của khu vực nghiên cứu cho thấy các hộ nghèo có sự tập trung đáng kể, trong khi miền trung và phía đông lại có sự phân bố không đồng đều về mặt không gian. Nghiên cứu này có thể giúp các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ hơn về đói nghèo tại địa phương bằng cách xác định người nghèo, xác định vị trí và mô tả các đặc điểm của họ, để có các biện pháp giảm nghèo theo các điều kiện cụ thể của từng quận.

Alkire và Kanagaratnam¹⁹ đã thực hiện nghiên cứu về “Sửa đổi chỉ số nghèo đa chiều toàn cầu: các lựa chọn chỉ số và đánh giá thực nghiệm”. Nghiên cứu kiểm tra, đánh giá giữa lý luận quy chuẩn đã được áp dụng và thực tiễn các chỉ báo khác nhau để sửa đổi,

bổ sung chỉ số MPI năm 2018, với mục tiêu là phù hợp hơn với SDGs. Kết quả cuối cùng là chỉ có hai chỉ số mới - quyền sở hữu máy tính và xe động vật – là phù hợp bổ sung cho chỉ số sở hữu tài sản của MPI toàn cầu mới. Kết luận của nghiên cứu cho rằng các biện pháp nghèo đa chiều có thể so sánh trên toàn cầu có thể và sẽ được cải thiện thông qua sửa đổi khoảng mười năm một lần.

Cũng vận dụng phương pháp AF, dựa trên dữ liệu sẵn có từ VHLSS năm 2010 và 2012, Le, Nguyen²⁰ đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam ở 5 khía cạnh: chăm sóc sức khỏe, giáo dục, bảo hiểm và hỗ trợ xã hội, điều kiện sống, phương pháp tiếp cận thông tin và tham gia xã hội. Nghiên cứu của đã chỉ ra khoảng trống của chính sách giảm nghèo khi các chính sách hỗ trợ cho sức khỏe, giáo dục và điều kiện sống chưa bao hàm tất cả các đối tượng thiếu thốn, do đó cần sự kết hợp của cả mức thu nhập và tỷ lệ nghèo đa chiều. Thông qua dữ liệu phỏng vấn trực tiếp với 300 hộ dân tộc Khmer sống ở 07 huyện, thành phố trong tỉnh Trà Vinh, Hà và Nhân²¹ thực hiện việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều và nhận diện được 05 yếu tố bao gồm: nghề nghiệp của chủ hộ gia đình, trình độ học vấn và tỷ lệ phụ thuộc, sự tham gia của các dịch vụ bảo hiểm y tế và viễn thông. Gần đây nhất, nghiên cứu “Giảm nghèo đa chiều theo mục tiêu khu vực hành chính: trường hợp nghiên cứu ở Việt Nam” của Phạm, Mukhopadhyaya²² phân tích bảy khía cạnh của nghèo đói ở Việt Nam (thu nhập, y tế, giáo dục, nhà ở, tài sản, dịch vụ cơ bản và tình trạng kinh tế). Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu chỉ ra rằng ở Việt Nam có nhiều vùng người dân tốt hơn ở khía cạnh thu nhập nhưng lại kém hơn ở một số khía cạnh phi thu nhập.

Khái niệm về nghèo hay nhận dạng về nghèo của từng quốc gia, vùng hay từng cộng đồng dân cư nhìn chung không có sự phân biệt đáng kể. Hầu hết các tiêu chí để xác định nghèo đều dùng mức thu nhập hay chi tiêu để thỏa mãn những nhu cầu cơ bản nhất của con người về: ăn, ở, mặc, y tế, giáo dục, văn hóa, đi lại và giao tiếp xã hội. Sự khác nhau thường là ở chỗ mức độ thỏa mãn cao hay thấp phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội cũng như phong tục tập quán của từng vùng, từng quốc gia.

Đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam

Nghèo đa chiều ở Việt Nam áp dụng theo phương pháp AF, quá trình đo lường đánh giá nghèo sử dụng kết hợp cả chuẩn nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin). Với tiêu chí về thu nhập, chuẩn nghèo ở khu vực

nông thôn là 700.000 đồng/người/tháng; ở khu vực thành thị 900.000 đồng/người/tháng. Với tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, 10 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt trong nghèo đa chiều tương ứng là: giáo dục người lớn, giáo dục trẻ em, khám chữa bệnh, bảo hiểm y tế, nhà ở, nước sạch, hố xí, dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin²³.

Trong giai đoạn 2016-2020, hộ nghèo ở Việt Nam được xác định như sau²⁴: Hộ nghèo khu vực nông thôn là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: (i) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống; (ii) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Hộ nghèo khu vực thành thị là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: (i) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống; (ii) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Nghèo đa chiều được đo lường ở cấp hộ bởi đặc điểm văn hoá gắn kết hộ gia đình ở Việt Nam rất chặt chẽ, các thành viên hộ gia đình chia sẻ và hỗ trợ lẫn nhau khi khó khăn; một số chỉ số đo lường nghèo đa chiều là chỉ số chỉ có thể đo lường ở cấp hộ mà không có ở cấp cá nhân, ví dụ các chỉ số thể hiện điều kiện nhà ở, điện, nước, vệ sinh, tài sản...

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Diễn biến hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020

Số liệu ở Bảng 1 thể hiện, đầu năm 2016 toàn tỉnh Quảng Ngãi có 52.100 hộ nghèo, đến hết năm 2020 đã giảm 28.563 hộ nghèo, đạt tỷ lệ 55%. Trong đó, số hộ thoát nghèo là 37.739 hộ, chiếm tỷ lệ 72,44% trong số hộ nghèo đầu kỳ. Đây có thể nói là một con số thể hiện thành quả khá tốt của tỉnh Quảng Ngãi trong thực thi chính sách giảm nghèo giai đoạn 2016 – 2020. Trong đó, khu vực đồng bằng có tỷ lệ thoát nghèo cao hơn khu vực miền núi. Năm 2016, số hộ nghèo ở vùng đồng bằng ít hơn, chỉ có 24.163 hộ trong khi ở miền núi là 27.937 hộ, nhưng giai đoạn 2016 – 2020, ở vùng đồng bằng có 19.722 hộ thoát nghèo, trong khi ở miền núi chỉ có 18.017 hộ.

Số hộ tái nghèo toàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 là 805 hộ, chiếm 3,42% số hộ thoát nghèo và 3% số hộ nghèo năm 2020; số hộ thoát nghèo ở miền núi thấp hơn ở đồng bằng, nhưng số hộ tái nghèo lại cao hơn, chiếm tỷ lệ 2% số hộ thoát nghèo và 3% hộ nghèo miền núi

năm 2020 (Bảng 1). Tình trạng tái nghèo vẫn tiếp diễn qua nhiều năm liền trong giai đoạn nghiên cứu mang hàm ý chính sách quan trọng, công tác giảm nghèo cần một chiến lược toàn diện để phát huy được năng lực tự thân người nghèo, cùng với tăng cường cơ hội để thoát nghèo bền vững, đồng thời có chính sách giảm rủi ro và tăng cường năng lực thích ứng trong bối cảnh kinh tế xã hội ngày càng có nhiều chuyển biến. Cần có sự quan tâm đến vùng miền núi, đặc biệt là các huyện miền núi phía tây Quảng Ngãi, nơi có tỷ lệ tái nghèo khá cao so với các địa phương khác trong tỉnh.

Hình 1 cho thấy, năm 2020 tỷ lệ thoát nghèo toàn tỉnh là 20,02% - có cao hơn so với các năm trước nhưng vẫn chưa có sự bứt phá đáng kể. Đồng thời, tỉnh đã kiểm soát được tỷ lệ nghèo phát sinh dao động ở tỷ lệ 4%-6%, nhưng điều đáng lưu tâm là tỷ lệ nghèo phát sinh năm 2020 cao hơn so với năm 2019. Và tỷ lệ tái nghèo năm 2020 là cao nhất trong giai đoạn 2016 - 2020. Có thể nói năm 2020 là một năm có rất nhiều biến cố đối với nước ta và thế giới nói chung, Quảng Ngãi nói riêng với sự xuất hiện của dịch bệnh Covid-19. Và riêng tỉnh Quảng Ngãi lại chịu tác động nặng nề bởi thiên tai liên tục (bão số 9, lũ lịch sử...), và nhiều yếu tố khách quan trong phát triển kinh tế xã hội địa phương, nên số hộ nghèo tăng thêm 321 hộ - tương ứng tăng 25,64% so với năm 2019². Đây là vấn đề mà các nhà hoạch định chính sách cần quan tâm, vì khi có cú sốc xảy ra thì số hộ nghèo gia tăng đáng kể. Những cú sốc trong năm 2020 chủ yếu tác động đến khu vực thành thị nên hộ nghèo ở khu vực này gia tăng và ảnh hưởng đến diễn biến nghèo tổng thể giai đoạn 2016-2020: tốc độ giảm nghèo khu vực thành thị thấp hơn so với nông thôn, chỉ bình quân 12,33%/năm trong khi vùng nông thôn đạt tốc độ giảm nghèo bình quân là 15,26%².

Thực trạng hộ nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 theo tiêu chí thu nhập

Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng số hộ nghèo của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 (Hình 2). Năm 2016, hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập là 37.944 hộ, chiếm 82,84% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh. Đến năm 2020, toàn tỉnh Quảng Ngãi có 22.297 hộ nghèo thu nhập, chiếm tỷ lệ 94,73% tổng số hộ nghèo đa chiều². Tổng quát giai đoạn 2016 - 2020, tổng số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập giảm 41,24% tương ứng 15.647 hộ, đạt tốc độ giảm bình quân là 12,45%/năm².

Theo khu vực đồng bằng - miền núi, hộ nghèo thu nhập ở vùng miền núi luôn chiếm tỷ trọng cao hơn so với đồng bằng trong tổng số hộ nghèo thu nhập

toàn tỉnh. Năm 2016, miền núi có 20.233 hộ nghèo thu nhập, chiếm tỷ lệ 53,32% tổng số hộ nghèo thu nhập; năm 2020 giảm còn 13.171 hộ nhưng tỷ lệ vẫn chiếm hơn 59% trong tổng số hộ nghèo thu nhập của tỉnh². Tốc độ giảm nghèo thu nhập bình quân giữa đồng bằng và miền núi có sự chênh lệch đáng kể, trong khi ở đồng bằng đạt tốc độ là 15,28%/năm thì miền núi chỉ có 10,18%/năm.

Thực trạng thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020

Mức độ thiếu hụt chiều giáo dục

Các chỉ số về giáo dục của hộ nghèo có chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2016 - 2020 (Hình 3). Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt ở các chỉ số cấu thành chiều giáo dục đều giảm và là chiều có tỷ lệ thiếu hụt thấp nhất trong 05 chiều nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi.

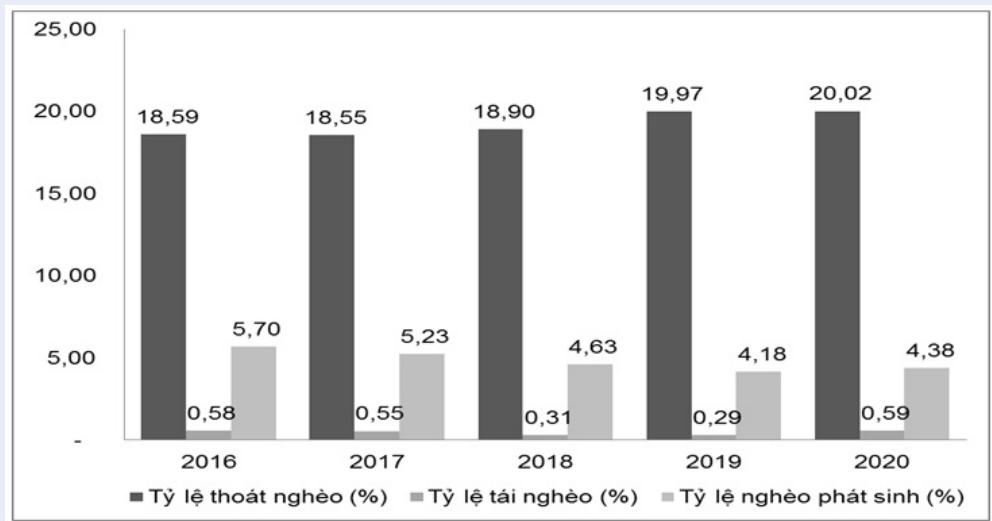
Đối với chỉ số trình độ giáo dục của người lớn, hộ gia đình sẽ rơi vào thiếu hụt nếu có ít nhất 1 thành viên trong độ tuổi lao động chưa tốt nghiệp Trung học cơ sở và hiện không đi học. Nhìn chung toàn tỉnh năm 2016 có 15,57% hộ nghèo thiếu hụt thì đến năm 2020 chỉ còn 9,71% (Hình 3). Thực ra đây là chiều thiếu hụt rất khó giải quyết bởi một khi đã ở độ tuổi lao động mà chưa tốt nghiệp Trung học cơ sở thì xu hướng người dân sẽ chấp nhận làm việc với các ngành nghề giản đơn, không yêu cầu trình độ cao và hầu như không có nhu cầu học tập nữa.

Đối với chỉ số tình trạng đi học của trẻ em, hộ bị thiếu hụt nếu có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5-dưới 16 tuổi) hiện không đi học. Giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ gia đình bị thiếu hụt chỉ số này trong tổng số hộ nghèo có tỷ lệ giảm bình quân là 23,19%/năm (thấp hơn tốc độ giảm của chỉ số trình độ giáo dục người lớn). Ngược lại với chỉ số Trình độ giáo dục của người lớn, chỉ số Tình trạng đi học của trẻ em có nhiều cơ hội cải thiện, và phụ thuộc rất lớn vào chính sách, sự vận động của chính quyền địa phương và nhà trường (nhất là các học sinh đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa, miền núi với rào cản về nhận thức cũng như điều kiện đến trường).

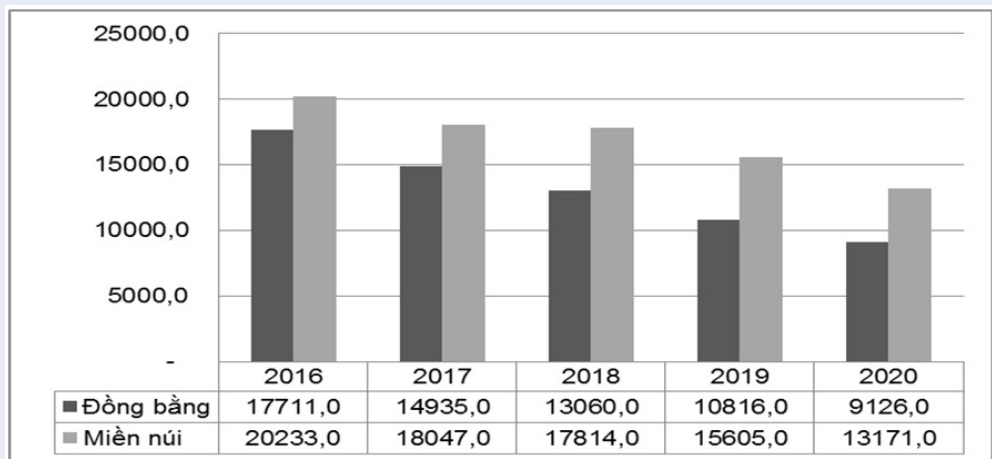
Mức độ thiếu hụt chiều giáo dục giai đoạn 2016 - 2020 có sự cải thiện bởi trong những năm gần đây, các hộ gia đình dù nghèo nhưng vẫn nêu cao ý thức, coi trọng việc học hành của các thành viên trong gia đình. Đồng thời, nhà nước cũng đã có những chính sách giáo dục đúng đắn, đảm bảo cho các em đến độ tuổi đều được đi học, do vậy tỷ lệ trẻ em không đến trường giảm đáng kể và tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở tăng lên.

Bảng 1: Diễn biến hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020²

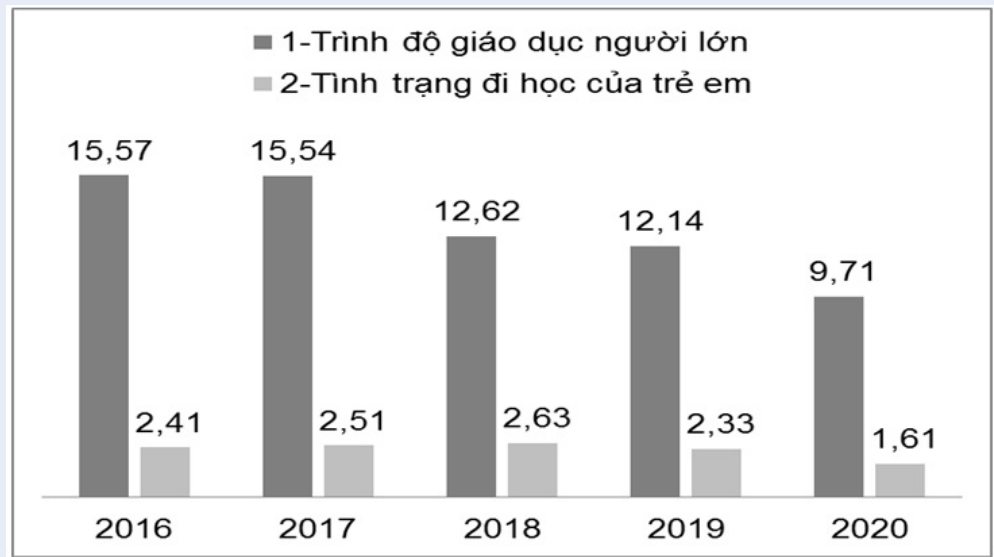
Khu vực	Số hộ nghèo đầu kỳ (hộ)	Số hộ thoát nghèo		Số hộ tái nghèo		Số hộ nghèo phát sinh		Số hộ nghèo cuối kỳ (hộ)
		Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	
Đồng bằng	24.163	19.722	81,62	355	3,78	4.605	48,98	9.401
Miền Núi	27.937	18.017	64,49	450	3,18	3.766	26,64	14.136
Toàn tỉnh	52.100	37.739	72,44	805	3,42	8.371	35,57	23.537



Hình 1: Diễn biến hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020 (%) (Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020)²



Hình 2: Số hộ nghèo thu nhập tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 (Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020)²



Hình 3: Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiểu giáo dục giai đoạn 2016 – 2020 (%) (Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020)²

Mức độ thiếu hụt chiểu y tế

Mức độ thiếu hụt chiểu y tế được đo lường bởi chỉ số “Tiếp cận dịch vụ y tế” và “Bảo hiểm y tế”. Nhìn chung giai đoạn 2016 – 2020, tỷ lệ thiếu hụt chiểu y tế có sự cải thiện nhưng không đáng kể (Hình 4).

Tiếp cận dịch vụ y tế được coi là bị thiếu hụt khi hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh (ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường). Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt trong tiếp cận dịch vụ y tế là 5% trong tổng số hộ nghèo năm 2016, đến năm 2020 là 4,2%, nhìn chung không có sự biến chuyển lớn (Hình 4). Người dân vùng miền núi phần lớn được hưởng lợi từ chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế và thẻ khám chữa bệnh miễn phí được thực hiện qua Chương trình 135 và các chương trình khác, và với tỷ lệ 100% các xã phường ở Quảng Ngãi đều có trạm y tế nên có điều kiện thuận lợi cho họ tiếp cận dịch vụ y tế và thiếu hụt về bảo hiểm y tế thấp hơn so với vùng đồng bằng.

Mức độ thiếu hụt chiểu nhà ở

Thiếu hụt về nhà ở được đo lường bởi chỉ số chất lượng nhà ở (nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ trên cơ sở phân chia thành 4 cấp độ: nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ); diện tích nhà ở bình quân đầu người. Hộ gia đình sống trong nhà thiếu kiên cố, đơn sơ hoặc có diện tích bình quân đầu người nhỏ hơn 8m² được coi là bị thiếu hụt. Giai đoạn

2016 – 2020, tỷ lệ thiếu hụt về nhà ở trong tổng số hộ nghèo khá cao, luôn duy trì ở mức hơn 30% và tập trung ở khu vực nông thôn, miền núi (vùng nông thôn chiếm tỷ lệ hơn 95% số hộ thiếu hụt toàn tỉnh, vùng miền núi chiếm tỷ lệ hơn 68% số hộ thiếu hụt toàn tỉnh) - Hình 5.

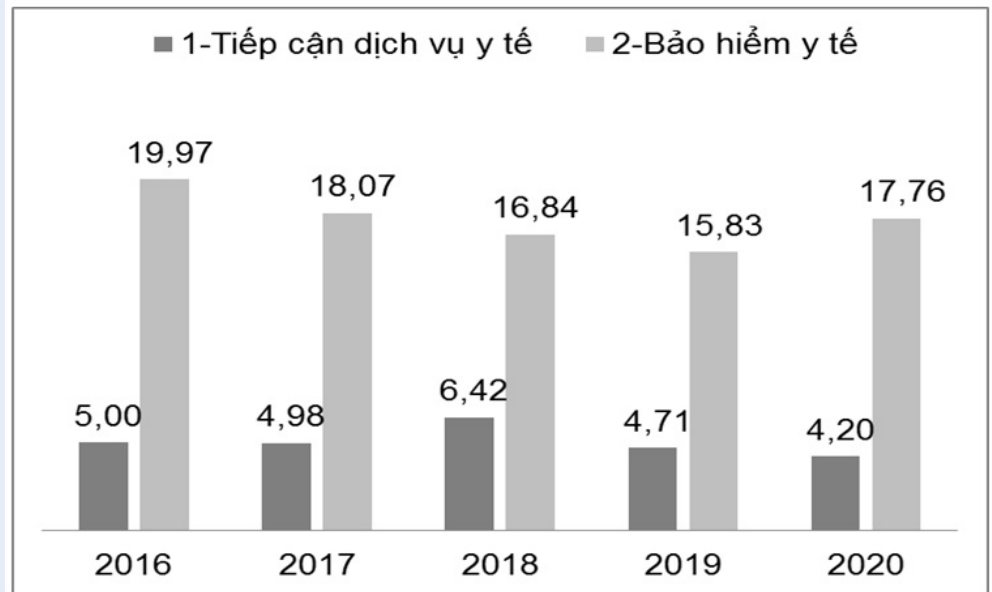
Giai đoạn 2016 – 2020, điều kiện nhà ở của các hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cũng được cải thiện đáng kể, số hộ nghèo thiếu hụt chiểu nhà ở giảm xuống, nhưng tỷ lệ thiếu hụt lại tăng lên (Hình 5). Điều này mang hàm ý cải thiện chỉ số thiếu hụt chiểu nhà ở ở khu vực miền núi, ở vùng nông thôn trong số hộ nghèo gặp nhiều khó khăn hơn trong việc thực thi chính sách giảm nghèo.

Mức độ thiếu hụt chiểu điều kiện sống

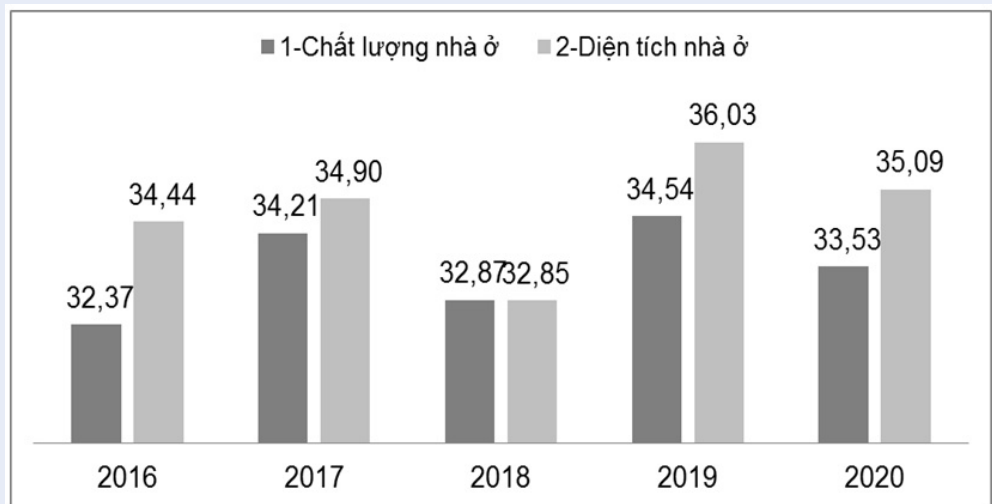
Chiểu điều kiện sống được đo lường bởi chỉ số nguồn nước sinh hoạt và hố xí/nhà tiêu. Hộ gia đình được xem là thiếu hụt về điều kiện sống nếu không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh hoặc không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh.

Nguồn nước sinh hoạt không đảm bảo vệ sinh là thiếu hụt chiếm tỷ lệ cao tổng số hộ nghèo, có xu hướng ngày càng tăng lên dù xem xét ở thành thị hay nông thôn, đồng bằng hay miền núi. Năm 2016, toàn tỉnh có 15.233 hộ nghèo bị thiếu hụt chỉ số nguồn nước sinh hoạt, chiếm tỷ lệ 33,66% tổng số hộ nghèo; đến năm 2020 còn 9.5544 hộ nhưng chiếm tỷ lệ đến 40,59% tổng hộ nghèo (Hình 6).

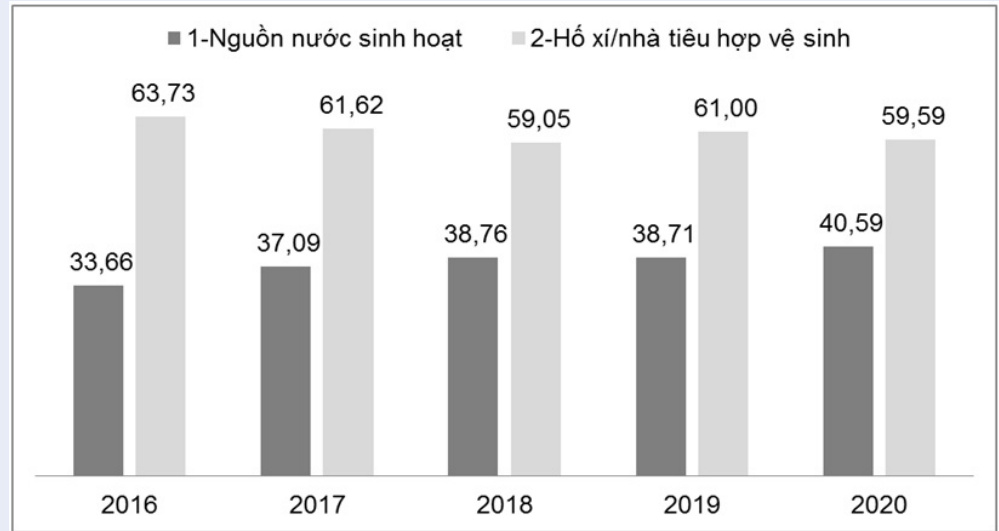
Tỷ lệ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh còn rất thấp, dẫn đến tỷ lệ thiếu hụt chỉ số này trong tổng hộ nghèo tỉnh



Hình 4: Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt chiểu y tế giai đoạn 2016 – 2020 (Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020)²



Hình 5: Tỷ lệ thiếu hụt chiểu nhà ở của hộ nghèo giai đoạn 2016 - 2020 (Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020)²



Hình 6: Tỷ lệ thiếu hụt chiểu Điều kiện sống của hộ nghèo giai đoạn 2016 - 2020 (Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020)²

Quảng Ngãi khá cao, năm 2016 là 63,73%, năm 2020 là 59,59% (Hình 6). Thiếu hụt về chỉ số này nghiêm trọng ở khu vực nông thôn (luôn chiếm tỷ lệ hơn 60% trong tổng số hộ nghèo), miền núi (luôn chiếm tỷ lệ hơn 80% trong tổng số hộ nghèo từ năm 2016 đến 2019, đến năm 2020 đã giảm xuống còn 52,99% trong số hộ nghèo)².

Mức độ thiếu hụt chiểu tiếp cận thông tin

Tiếp cận thông tin của hộ gia đình được đo lường qua chỉ số sử dụng dịch vụ viễn thông (hộ bị thiếu hụt nếu không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet), chỉ số sở hữu tài sản phục vụ tiếp cận thông tin (hộ bị thiếu hụt nếu không có tài sản nào trong số các tài sản: Ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn).

Số liệu Hình 7 cho thấy tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt về sử dụng dịch vụ viễn thông cũng khá cao và có xu hướng tăng lên. Năm 2016, toàn tỉnh có 17.966 hộ nghèo bị thiếu hụt chỉ số sử dụng dịch vụ viễn thông, chiếm tỷ lệ 39,7% tổng số hộ nghèo. Đến năm 2020, số hộ thiếu hụt sử dụng dịch vụ viễn thông toàn tỉnh là 9.566 hộ, chiếm tỷ lệ 40,64% hộ nghèo; so với năm 2016 đã giảm được 8.400 hộ, tương ứng 46,75%; tốc độ giảm bình quân giai đoạn 2016 – 2020 là 14,58%/năm.

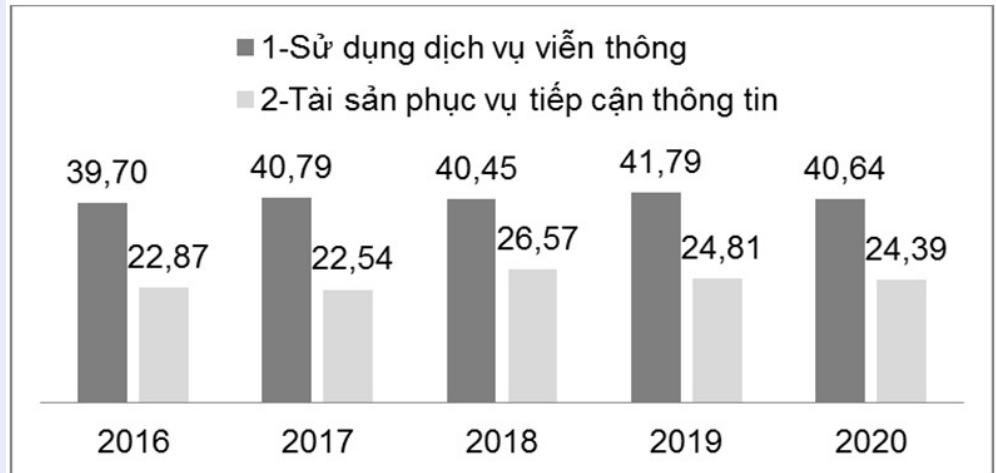
Về sở hữu tài sản phục vụ tiếp cận thông tin (Hình 7), số hộ bị thiếu hụt năm 2016 là 10.353 hộ, trong đó khu vực nông thôn là 10.081 hộ, thành thị là 272 hộ; tỷ lệ trong tổng số hộ nghèo là 22,87%. Qua các năm giai đoạn 2016 – 2020, số hộ bị thiếu hụt về sở hữu tài sản phục vụ tiếp cận thông tin luôn giảm xuống, bình

quản là 13,71%/năm. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ bị thiếu hụt chỉ số này trong tổng số hộ nghèo lại không giảm mà tăng nhẹ, năm 2016 là 22,87% thì năm 2020 là 24,39%. Tỷ lệ thiếu hụt tài sản phục vụ tiếp cận thông tin trong tổng số hộ nghèo ở vùng nông thôn cao hơn thành thị, vùng miền núi cao hơn đồng bằng.

Thảo luận

- Nghèo thu nhập là chủ yếu trong cơ cấu nghèo của tỉnh Quảng Ngãi (phổ biến chung là trên 90% tổng số hộ nghèo). Ở vùng miền núi tỷ trọng nghèo thu nhập thấp hơn đồng bằng, vùng nông thôn tỷ trọng nghèo thu nhập thấp hơn ở thành thị. Điều này cho thấy ở vùng có cơ hội tiếp cận dịch vụ xã hội càng cao (do tính sẵn có của hạ tầng và điều kiện sống thuận lợi), phân hóa nghèo thu nhập và nghèo tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản càng thấp.

- Hộ nghèo bị thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản khá nghiêm trọng, đến năm 2020 số hộ nghèo thiếu hụt về chỉ tiêu Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh là lớn nhất, 14.026 hộ, chiếm tỷ lệ 59,59% trong tổng số hộ nghèo (Hình 8). Điều này có nghĩa là, tính đến cuối năm 2020, toàn tỉnh Quảng Ngãi có 23.537 hộ nghèo thì có tới 14.026 hộ không sử dụng hồ xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh. Ngoài ra có tới 9.556 hộ nghèo (40,64%) đang không được tiếp cận các dịch vụ viễn thông như điện thoại, internet..., 9.554 hộ nghèo (40,59%) sử dụng nguồn nước sinh hoạt không đảm bảo vệ sinh, 8.258 hộ (35,09%) có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 8m² và 7.893 hộ (33,53%) phải sống trong những căn nhà tạm bợ, thiếu kiên cố. Có đến 24,39% tổng số



Hình 7: Tỷ lệ thiếu hụt chiểu Tiếp cận thông tin của hộ nghèo giai đoạn 2016 - 2020 (Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020)²

hộ nghèo không không có tài sản nào trong số các tài sản: Ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn. Chỉ tiêu có tỷ lệ thiếu hụt ít nhất là tình trạng đi học của trẻ em và tiếp cận dịch vụ y tế. Số lượng hộ gia đình có người không được sở hữu bảo hiểm y tế cũng còn cao, chiếm 17,76% tổng số hộ nghèo, điều này tiềm ẩn nguy cơ tái nghèo nếu hộ bị rủi ro về bệnh tật [2].

- Khoảng cách thiếu hụt dịch vụ cơ bản giữa các vùng miền và khu vực là khá lớn. Giữa khu vực thành thị và nông thôn (Hình 9), các chỉ số có sự chênh lệch lớn trong thiếu hụt của hộ nghèo là Hồ xi/nhà tiêu hợp vệ sinh, nguồn nước sinh hoạt, diện tích - chất lượng nhà ở và bảo hiểm y tế. Nhìn chung hộ nghèo ở khu vực vùng nông thôn thiếu hụt nhiều dịch vụ cơ bản hơn ở thành thị, riêng bảo hiểm y tế thì ở nông thôn lại có tỷ lệ thiếu hụt thấp hơn.

Theo khu vực đồng bằng, miền núi thì khoảng cách thiếu hụt đáng kể ở nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin (Hình 10). Theo đó hộ nghèo ở miền núi chịu nhiều thiếu hụt hơn so với đồng bằng, đặc biệt là vấn đề nhà ở và điều kiện sống. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ thiếu hụt về tiếp cận dịch vụ y tế ở vùng miền núi lại thấp hơn so với đồng bằng (năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận dịch vụ y tế của miền núi là 0,77%, trong khi ở đồng bằng là 3,72%).

GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

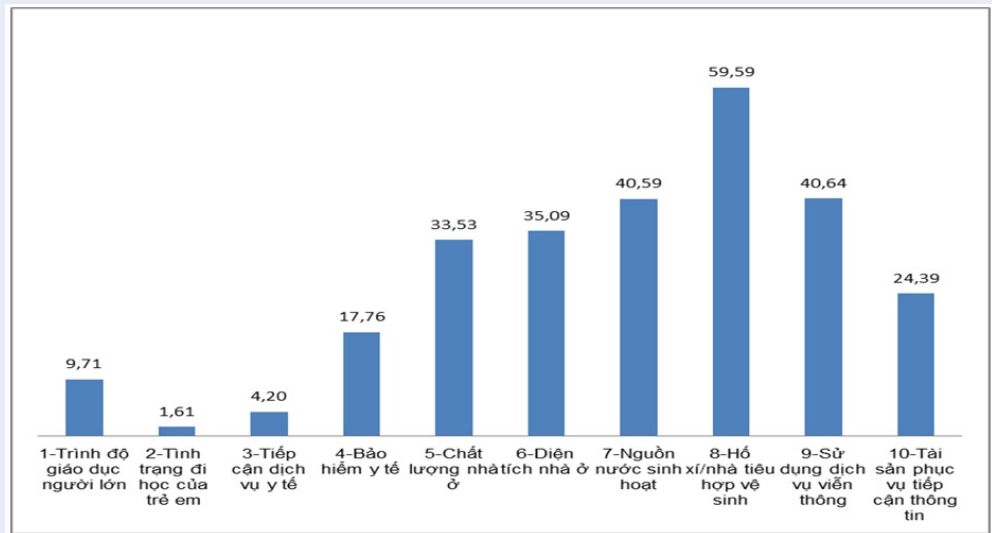
Tiếp tục tích cực thực hiện chính sách giảm nghèo bằng các biện pháp hỗ trợ tăng thu nhập và sinh kế cho hộ gia đình

Nghiên cứu của Wang và Wang¹⁸ chỉ ra rằng sự gia tăng thu nhập có thể làm giảm đáng kể tỷ lệ nghèo đa chiều và mỗi chiều hướng của nó. Trên cơ sở nền tảng nghiên cứu này, đồng thời với kết quả thực nghiệm tại tỉnh Quảng Ngãi “phần lớn hộ nghèo đơn chiều rơi vào nghèo đa chiều”, tác giả đánh giá cao việc thực hiện chính sách liên quan đến nâng cao thu nhập, lấy đó làm nền tảng cơ bản giải quyết sự thiếu hụt các chiều khác trong nghèo đa chiều. Trong bối cảnh Quảng Ngãi ngày càng phát triển theo hướng nâng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ thì cần nâng cao năng lực lao động, trình độ nghề nghiệp cho các thành viên trong hộ gia đình; đồng thời tạo điều kiện để họ tham gia vào các ngành nghề, lĩnh vực phi nông nghiệp. Trong điều kiện mới, cần thiết kế chính sách hỗ trợ và nâng cao cơ hội cho người dân tham gia việc làm phi nông nghiệp và dịch chuyển cơ cấu lao động ở nông thôn, đa dạng hóa các hình thức sinh kế phi nông nghiệp, phát triển các khu công nghiệp, du lịch sinh thái, xuất khẩu lao động.

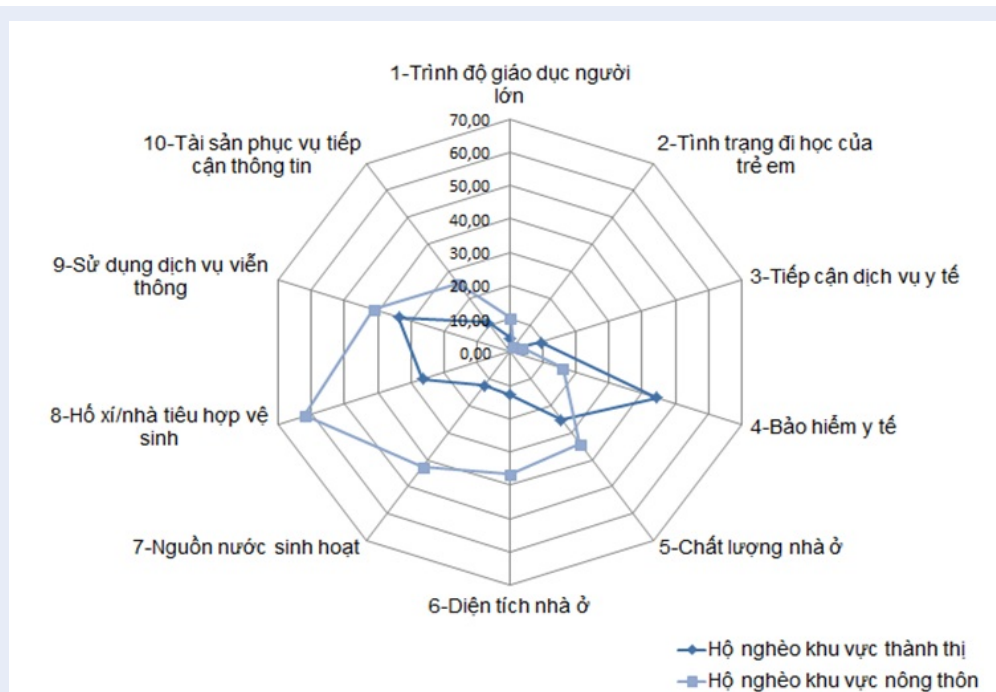
Tăng cường thực hiện các chính sách liên quan đến dịch vụ xã hội cơ bản

Nâng cao chất lượng giáo dục

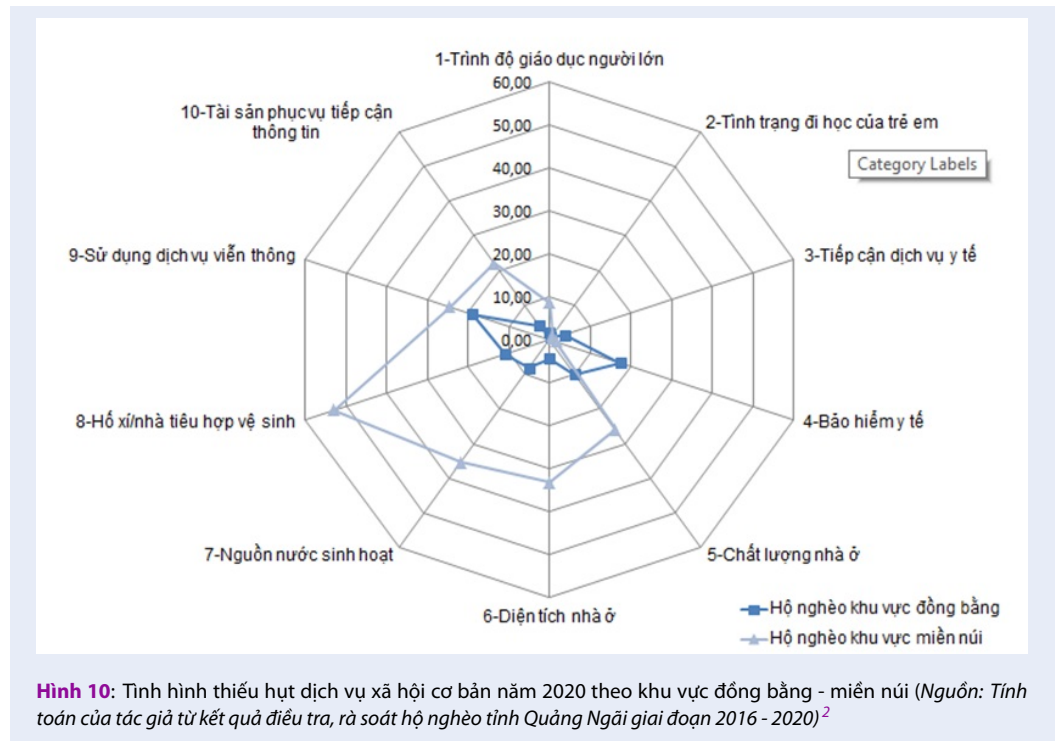
Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt về giáo dục chiếm tỷ lệ không cao, nhưng vẫn còn tồn tại mặc dù Nhà nước đã có nhiều giải pháp về phổ cập giáo dục. Cần tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống trường lớp về cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập; cải thiện



Hình 8: Tỷ lệ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trong tổng số hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi năm 2020 (Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020)²



Hình 9: Tình hình thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản năm 2020 theo phân vùng thành thị - nông thôn (Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020)²



các chỉ tiêu chất lượng của giáo dục mầm non, tăng tỷ lệ học sinh ra lớp đúng độ tuổi bằng các hình thức vận động, tuyên truyền. Đặc biệt chú ý công tác vận động ra lớp đúng tuổi, cải thiện chỉ tiêu học sinh bỏ học. Chú trọng đầu tư hệ thống trường bán trú cho các em người dân tộc, vận động tạo điều kiện cho các em đến trường.

Nâng cao chất lượng y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Đầu tư cải thiện cơ sở vật chất theo quy mô dân số ở từng vùng. Tập trung nguồn lực đáng kể cho các bệnh viện tuyến huyện/thành phố, riêng đối với các huyện miền núi và một số xã thuộc huyện đồng bằng thì tiếp tục nâng cao chất lượng và khả năng đáp ứng điều trị bệnh cho các trạm y tế tuyến xã; ở thành phố và một số xã gần trung tâm huyện thì nên xóa bỏ mô hình trạm y tế mà tập trung về cho tuyến huyện phục vụ; như thế sẽ tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho người dân. Triển khai tốt các chương trình, dự án quốc gia về y tế; tăng cường phòng, chống dịch bệnh; tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế...

Nâng cao chất lượng cuộc sống

Qua đánh giá thực trạng cho thấy, thiếu hụt nghiêm trọng của hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 là điều kiện sống, cụ thể thiếu hụt mà đa số hộ nghèo phải đối mặt là tình trạng nhà vệ sinh (chiếm tỷ

lệ 59,59%), khả năng tiếp cận dịch vụ viễn thông (40,64%) và tiếp cận nguồn nước sạch (40,59%); ngoài ra tỷ lệ thiếu hụt về nhà ở cũng khá cao với mức trên 33%. Chính vì vậy, chính quyền các cấp tỉnh Quảng Ngãi cần tập trung nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Cụ thể như sau:

- Tăng cường tuyên truyền và có chính sách hỗ trợ để người dân sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, nâng cao dần chất lượng cuộc sống trong nhân dân.
- Đưa nước sạch đến tận nông thôn cho từng hộ dân sử dụng (xây dựng thêm nhiều trạm nước ở nông thôn cho nhân dân sử dụng); hỗ trợ kéo ống dẫn nước đến tận nhà và có chính sách xã hội hóa kéo nước sạch, hoặc có chính sách hỗ trợ vay vốn kéo nước sạch, hoặc cung cấp nước sạch miễn phí cho hộ nghèo, cận nghèo, giảm chi phí sử dụng nước cho các hộ dân sử dụng.
- Đẩy mạnh thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở và hệ thống nhà vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn cho hộ nghèo theo phương án 3 nguồn: ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn vay từ Ngân hàng chính sách Xã hội và nguồn vốn huy động từ nội lực hộ gia đình. Cụ thể là tiếp tục triển khai hiệu quả chính sách hỗ trợ làm nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-Ttg, chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ làm nhà để người dân được biết và được tiếp cận nguồn vốn. Từ hiệu quả của chính sách nhà ở sẽ cải thiện được các

chỉ số nhà vệ sinh, tiếp cận thông tin, nước sạch, y tế và giáo dục.

- Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông miền núi gắn kết với các tuyến giao thông của tỉnh và quốc gia, bảo đảm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và công tác quốc phòng, an ninh. Xây dựng các khu dân cư tập trung, kiểu mẫu gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ tại chỗ, nhằm thu hút người dân vào sinh sống, lao động sản xuất ổn định, từng bước phát triển, đảm bảo có cuộc sống ấm no hạnh phúc và nâng cao thu nhập

- Tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống loa truyền thông xã. Nghiên cứu cơ chế chính sách để người dân có cơ hội tiếp cận thông tin và được sử dụng tài sản phục vụ tiếp cận thông tin trên quan điểm sẻ chia tài nguyên, dùng chung thiết bị.

- Xây dựng quy định về cơ chế lồng ghép vốn và quản lý các nguồn vốn đầu tư thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo bền vững. Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia trong giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 (gồm 3 chương trình: (i) Xây dựng nông thôn mới, (ii) Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững, (iii) Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) để phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững.

KẾT LUẬN

Qua phân tích kết quả nghèo đa chiều cho thấy chất lượng cuộc sống của người dân nghèo ở tỉnh Quảng Ngãi đang rất thấp, họ đang phải đối mặt với tình trạng nghèo về thu nhập và chịu những thiếu hụt trầm trọng về những nhu cầu xã hội cơ bản. Đến năm 2020, thiếu hụt phổ biến đối với hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi là hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, nguồn nước sinh hoạt và sử dụng dịch vụ viễn thông. Vấn đề nhà ở mà đặc biệt là diện tích, chất lượng nhà ở cũng là chỉ số thiếu hụt chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng số hộ nghèo. Với những nỗ lực trong công tác phổ cập giáo dục, đầu tư hệ thống y tế cơ sở đã mang lại cho hộ nghèo được thụ hưởng dịch vụ giáo dục và y tế tốt hơn, chỉ 1,61% hộ nghèo có trẻ em trong độ tuổi đi học không được đến trường và 4,2% hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận dịch vụ y tế. Phân tích cũng cho thấy đời sống của đại bộ phận nhân dân vùng miền núi Quảng Ngãi còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng được đầu tư nhưng năng lực sản xuất-kinh doanh chưa thật sự nâng cao; tỉ lệ hộ nghèo hàng năm giảm nhưng chưa thực sự vững chắc, số hộ tái nghèo còn cao; vẫn còn tồn tại phổ biến tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, của các tổ chức mà không tự vươn lên để thoát nghèo. Từ kết quả phân tích thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản đối

với hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi cho thấy các chương trình giảm nghèo của địa phương cần tập trung vào các nhóm nghèo khác nhau, cần có thiết kế chính sách phù hợp với từng đối tượng khác nhau, đặc biệt là có cơ chế lồng ghép thực hiện các chương trình mục tiêu để nâng cao quy mô và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

MPI (*Multidimensional Poverty Index*): Chỉ số nghèo đa chiều

MDGs (*Millennium Development Goals*): Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ

SDGs (*Sustainable Development Goals*): Các mục tiêu phát triển bền vững

UNDP (*United Nations Development Programme*): Chương trình phát triển Liên hiệp quốc

UN (*United Nations*): Liên hiệp quốc

WB (*World Bank*): Ngân hàng Thế giới

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả xin cam đoan rằng không có bất kì xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo.

TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

Toàn bộ nội dung bài viết chỉ do tác giả thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alkire S, Kanagaratnam U, Nogales R, Suppa N. Revising the global Multidimensional Poverty Index: Empirical insight and robustness. OPHI Research in Progress 56a, Oxford Poverty and Human Development Initiative, University of Oxford. 2020;3.
2. UBND tỉnh Quảng Ngãi. Quyết định Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020. 2017-2021. Contract No.: 45/QĐ-UBND; 60/QĐ-UBND; 149/QĐ-UBND; 123/QĐ-UBND; 134/QĐ-UBND;.
3. Townsend P, Abel-Smith B. Poverty in the United Kingdom: A survey of household resources and standards of living, 1967-1969: Harmondsworth: Penguin Books. 1979; Available from: <https://doi.org/10.1525/9780520325760>.
4. Sen A. Poverty: an ordinal approach to measurement. *Econometrica: Journal of the Econometric Society*. 1976;p. 219-231. Available from: <https://doi.org/10.2307/1912718>.
5. Sen A. Equality of what? The Tanner Lectures on Human Values, Vol. 1. Cambridge University Press, Cambridge, UK. 1980;.
6. Sen A. The concept of development. *Handbook of development economics*. 1988;1:9-26. Available from: [https://doi.org/10.1016/S1573-4471\(88\)01004-6](https://doi.org/10.1016/S1573-4471(88)01004-6).
7. Sen A. Capability and well-being. *The quality of life*. 1993;30. Available from: <https://doi.org/10.1093/0198287976.003.0003>.
8. Cira D, Daster A, Jewell H. Đánh giá đô thị ở Việt Nam-Báo cáo hỗ trợ kỹ thuật. 2011;.
9. Mathur OP. Urban poverty in Asia. *Asian Development Bank, Metro Manila, Philippines*. 2013;p. 1-122.
10. Alkire S, Foster J. Understandings and misunderstandings of multidimensional poverty measurement. *The Journal of Economic Inequality*. 2011;9(2):289-314. Available from: <https://doi.org/10.1007/s10888-011-9181-4>.
11. Anh ĐN. Multidimensional Poverty: Approach and application in Vietnam reality. *Social Sciences Information Review*. 2017;1(1):3-14.

12. Batana Y. Multidimensional measurement of poverty in Sub-Saharan Africa. 2008;
13. Santos ME, Ura K. Multidimensional Poverty in Bhutan: Estimates and Policy Implications. OPHI Working Paper. 2008;14.
14. Battiston D, Cruces G, Lopez-Calva LF, Lugo MA, Santos ME. Income and beyond: Multidimensional poverty in six Latin American countries. *Social Indicators Research*. 2009;112(2):291-314; Available from: <https://doi.org/10.1007/s11205-013-0249-3>.
15. Bourguignon F, Chakravarty SR. The measurement of multidimensional poverty. *The Journal of Economic Inequality*. 2003;1(1):25-49; Available from: <https://doi.org/10.1023/A:1023913831342>.
16. Vijaya RM, Lahoti R, Swaminathan H. Moving from the household to the individual: Multidimensional poverty analysis. *World Development*. 2014;59:70-81; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2014.01.029>.
17. Zahra K, Zafar T. Marginality and Multidimensional Poverty: A Case Study of Christian Community of Lahore, Pakistan. *Pakistan Journal of Commerce & Social Sciences*. 2015;9(2).
18. Wang Y, Wang B. Multidimensional poverty measure and analysis: a case study from Hechi City, China. *SpringerPlus*. 2016;5(1):642. PMID: 27330908. Available from: <https://doi.org/10.1186/s40064-016-2192-7>.
19. Alkire S, Kanagaratnam U. Revisions of the global multidimensional poverty index: indicator options and their empirical assessment. *Oxford Development Studies*. 2020:1-15; Available from: <https://doi.org/10.1080/13600818.2020.1854209>.
20. Le H, Nguyen C, Phung T. Multidimensional Poverty: First Evidence from Vietnam. 2014;
21. Hà NH, Nhân NV. Factor affecting poverty and policy implication of poverty reduction: A case study for the Khmer ethnic people in Tra Vinh Province, Viet Nam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business (JAFEB)*. 2019;6(1):315-9; Available from: <https://doi.org/10.13106/jafeb.2019.vol6.no1.315>.
22. Pham ATQ, Mukhopadhyaya P, Vu H. Targeting administrative regions for multidimensional poverty alleviation: A study on Vietnam. *Social Indicators Research*. 2020:1-47; Available from: <https://doi.org/10.1007/s11205-020-02285-z>.
23. Bộ LĐTB và XH. Đề án tổng thể Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều, áp dụng trong giai đoạn 2016-2020. 2015;
24. Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số 59/2015/QĐ- TTg ngày 19/11/2015 về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020. 2015;

Assessment of multi-dimensional poverty in Quang Ngai province

Huynh Dinh Phat*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

According to the multidimensional poverty line applied for the period 2016 - 2020, the quality of life of impoverished people in Quang Ngai province was dramatically low, forcing residents to face up to a serious shortage of basic social needs. Poverty in terms of their income was the main factor in the poverty structure of Quang Ngai province (generally over 90% of the total poor households). By 2020, the number of poor households who missed the criteria of hygienic toilets was the highest, accounting for 59.59% of the total number of poor households. The figures for the inaccessibility of the marginalized to basic needs were disproportionately high, with 40.64% people lacking telecommunications services such as telephones or the Internet, 40.59% using unhygienic water sources, 35.09% having a housing area per capita of less than 8 square meters and 33.53% living in temporary houses. The indicator with the least deficiency rate was the children's schooling status and access to health services. However, the number of households whose members did not possess health insurance was extremely high, which might potentially bear the risk of households falling back into the poverty status when a member of the family gets a disease. Changes in multidimensional poverty show that although urban areas have a high rate of people escaping from poverty, the rate of households falling back to poverty status is also higher than that of rural areas; The rate of households falling into poverty in rural areas is much higher than that in urban areas. The Covid 19 pandemic and natural disasters which occurred in 2020 also significantly contributed to increasing the number of poor households. In order to reduce poverty and improve people's capacity to access basic social services, Quang Ngai province needs to pay attention to creating livelihoods, promoting the achievements of education universalization and the health insurance system, and improving the efficiency of investment in infrastructure on the basis of integrating the Target Programs.

Key words: Multidimensional poverty, lack of basic social services, Quang Ngai province

Pham Van Dong University, Vietnam

Correspondence

Huynh Dinh Phat, Pham Van Dong University, Vietnam

Email: hdphat@pdu.edu.vn

History

- Received: 14/01/2021
- Accepted: 14/5/2021
- Published: 20/5/2021

DOI : [10.32508/stdjelm.v5i2.759](https://doi.org/10.32508/stdjelm.v5i2.759)



Copyright

© VNU-HCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Phat H D. **Assessment of multi-dimensional poverty in Quang Ngai province.** *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.*; 5(2):1561-1575.